

Số: **36** /2020/QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày **31** tháng **12** năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Đơn giá hoạt động quan trắc môi trường,
quan trắc và dự báo tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Quảng Trị**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 06 năm 2014;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 117/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 41/2014/TT-BTNMT ngày 24 tháng 7 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chế độ phụ cấp trách nhiệm công việc, phụ cấp lưu động và phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với viên chức quan trắc viên môi trường; điều tra cơ bản tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 01/2015/TT-BTNMT ngày 09 tháng 01 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế kỹ thuật quan trắc và dự báo tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 20/2017/TT-BTNMT ngày 08 tháng 8 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường;

Căn cứ Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3362/TTr-STNMT ngày 22 tháng 10 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đơn giá hoạt động quan trắc môi trường, quan trắc và dự báo tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Quảng Trị bao gồm:

- Đơn giá quan trắc môi trường không khí ngoài trời: Phụ lục 01
- Đơn giá quan trắc tiếng ồn và độ rung: Phụ lục 02
- Đơn giá quan trắc môi trường nước mặt lục địa: Phụ lục 03
- Đơn giá quan trắc môi trường đất: Phụ lục 04
- Đơn giá quan trắc môi trường nước dưới đất: Phụ lục 05
- Đơn giá quan trắc chất lượng nước mưa: Phụ lục 06
- Đơn giá quan trắc chất lượng nước biển: Phụ lục 07
- Đơn giá quan trắc khí thải: Phụ lục 08
- Đơn giá quan trắc phóng xạ: Phụ lục 09
- Đơn giá quan trắc nước thải: Phụ lục 10
- Đơn giá quan trắc trầm tích: Phụ lục 11
- Đơn giá quan trắc chất thải: Phụ lục 12
- Đơn giá quan trắc Trạm quan trắc không khí tự động liên tục: Phụ lục 13
- Đơn giá quan trắc Trạm quan trắc nước mặt tự động liên tục: Phụ lục 14
- Đơn giá quan trắc và dự báo tài nguyên nước dưới đất : Phụ lục 15, 16
- Đơn giá quan trắc và dự báo tài nguyên nước mặt: Phụ lục 17, 18

(chi tiết theo Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Bộ đơn giá này là cơ sở để tính toán các chi phí thực hiện hoạt động quan trắc môi trường, quan trắc và dự báo tài nguyên nước có sử dụng ngân sách nhà nước.

Đơn giá ban hành chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí đi lại và vận chuyển.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2021 và thay thế Quyết định số 2841/QĐ-UBND ngày 23/12/2015 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt đơn giá quan trắc môi trường không khí xung quanh, nước mặt lục địa, đất, nước dưới đất, nước mưa axit, nước biển, khí thải công nghiệp và phóng xạ áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc: Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài chính, Sở Tư pháp, Kho bạc Nhà nước tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *nh*

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Vụ Pháp chế - Bộ TN&MT;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT, MT. *nh*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Võ Văn Hưng

Phụ lục 01

Đơn giá quan trắc môi trường không khí ngoài trời

(Ban hành kèm theo Quyết định số 36 /2020/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Thông số phân tích	Dụng cụ		Vật liệu		Thiết bị		Nhân công		Điện năng		Chi phí chung (20%)	Đơn giá tổng hợp
		HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN		
1	Nhiệt độ	1.399		4.271		304		46.055				10.406	62.000
2	Độ ẩm	1.399		4.271		304		46.055				10.406	62.000
3	Tốc độ gió	1.399		4.271		215		46.055				10.388	62.000
4	Hướng gió	1.399		4.271		215		46.055				10.388	62.000
5	Áp suất khí quyển	1.399		4.271		215		46.055				10.388	62.000
6	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	4.531	777	4.120	14.393	30.272	2.519	182.803	41.123	2.302	3.022	57.172	343.000
7	Chì (Pb)	4.531	109.860	4.120	36.015	30.272	55.733	182.803	130.833	2.302	21.859	115.666	694.000
8	Bụi PM ₁₀	4.531	777	4.120	14.393	30.272	55.733	433.762	41.123	2.302	21.859	121.774	731.000
9	Bụi PM _{2.5}	4.531	777	4.120	14.393	30.272	55.733	433.762	41.123	2.302	21.859	121.774	731.000
10	CO (TCVN 7725:2005)	9.825		51.745		173.431		117.516		2.302		70.964	426.000
11	CO (TCVN 5972:1995)	10.280	11.545	11.369	157.304	8.538	138.490	117.516	130.833		51.182	127.411	764.000
12	CO (Phương pháp phân tích so màu)	10.280	18.362	42.905	46.661	8.538	28.535	117.516	130.833	2.302	12.647	83.716	502.000
13	NO ₂	28.177	16.693	9.346	15.567	13.984	33.878	117.516	116.820	3.380	12.647	73.602	442.000
14	SO ₂	28.390	17.797	19.524	38.766	13.984	32.801	117.516	116.820	3.380	10.941	79.984	480.000
15	O ₃	4.116	2.140	12.233	9.315	11.916	14.452	117.516	130.833	5.225	10.467	63.643	382.000
16	Amoniac (NH ₃)	27.963	9.997	5.657	26.537	11.916	32.801	156.689	116.820	5.225	10.651	80.851	485.000
17	Hydrosulfua (H ₂ S)	27.963	10.032	5.348	28.407	11.916	32.801	156.689	116.820	5.225	10.651	81.170	487.000
18	Hơi axit (HCl)	27.963	9.997	6.188	35.753	11.916	31.370	156.689	116.820	5.225	7.356	81.855	491.000
19	Hơi axit (HF)	27.963	9.997	6.188	35.753	11.916	31.370	156.689	116.820	5.225	7.356	81.855	491.000
20	Hơi axit (HNO ₃)	27.963	9.997	6.188	35.753	11.916	31.370	156.689	116.820	5.225	7.356	81.855	491.000

STT	Thông số phân tích	Dụng cụ		Vật liệu		Thiết bị		Nhân công		Điện năng		Chi phí chung (20%)	Đơn giá tổng hợp
		HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN		
21	Hơi axit (H_2SO_4)	27.963	9.997	6.188	35.753	11.916	31.370	156.689	116.820	5.225	7.356	81.855	491.000
22	Hơi axit (HCN)	27.963	9.997	6.188	35.753	11.916	31.370	156.689	116.820	5.225	7.356	81.855	491.000
23	Benzen (C_6H_6)	27.657	63.354	5.017	451.915	11.916	142.412	156.689	202.786	5.225	14.642	216.323	1.298.000
24	Toluen ($\text{C}_6\text{H}_5\text{CH}_3$)	27.657	63.354	5.017	451.915	11.916	142.412	156.689	202.786	5.225	14.642	216.323	1.298.000
25	Xylen ($\text{C}_6\text{H}_4(\text{CH}_3)_2$)	27.657	63.354	5.017	451.915	11.916	142.412	156.689	202.786	5.225	14.642	216.323	1.298.000
26	Styren ($\text{C}_6\text{H}_5\text{CHCH}_2$)	27.657	63.354	5.017	451.915	11.916	142.412	156.689	202.786	5.225	14.642	216.323	1.298.000

Ghi chú: - HT: Hiện trường;

- PTN: Phòng Thí nghiệm.

Phụ lục 02

Đơn giá quan trắc tiếng ồn và độ rung

(Ban hành kèm theo Quyết định số 36 /2020/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Thông số phân tích	Dụng cụ		Vật liệu		Thiết bị		Nhân công		Điện năng		Chi phí chung (20%)	Đơn giá tổng hợp
		HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN				
A													
TIẾNG ỒN													
I													
Tiếng ồn giao thông (dbA)													
1	Mức ồn trung bình (L_{Aeq})	1.378	421	11.045	9.315	8.880	159	62.802	46.728		1.396	28.425	171.000
2	Mức áp lực âm thanh tối đa ($L_{A_{max}}$)	1.378	421	11.045	9.315	8.880	159	62.802	46.728		1.396	28.425	171.000
3	Cường độ dòng xe	4.388	588	3.188	9.315		277	167.472	70.092		2.607	51.586	310.000
II													
Tiếng ồn Khu công nghiệp và đô thị (dbA)													
1	Mức ồn trung bình (L_{Aeq})	1.747	383	11.045	9.315	8.918	159	62.802	46.728		1.396	28.499	171.000
2	Mức áp lực âm thanh tối đa ($L_{A_{max}}$)	1.747	383	11.045	9.315	8.918	159	62.802	46.728		1.396	28.499	171.000
3	Mức ồn phân vị ($L_{A_{50}}$)	1.747	383	11.045	9.315	8.918	159	62.802	46.728		1.396	28.499	171.000
4	Mức ồn theo tần số (dải Octa)	4.248	588	11.045	9.315	9.107	277	94.203	81.774		2.771	42.666	256.000
B													
ĐỘ RUNG													
1	Độ rung (dB)	14.917	588	13.316	2.705	12.729	277	94.203	46.728		2.771	37.647	226.000

Ghi chú: - HT: Hiện trường;

- PTN: Phòng Thí nghiệm.

Phụ lục 03

Đơn giá quan trắc môi trường nước mặt lục địa

(Bao hành kèm theo Quyết định số 36 /2020/QĐ-UBND ngày 31 / 12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Thông số phân tích	Dụng cụ		Vật liệu		Thiết bị		Nhân công		Điện năng		Chi phí chung (20%)	Đơn giá tổng hợp
		HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN		
1	Nhiệt độ	6.891		20.992		18.986		38.471				17.068	102.000
2	pH	6.891		33.034		18.986		38.471				19.476	117.000
3	Thế oxi hóa khử (ORP)	14.985		17.023		18.986		38.471				17.893	107.000
4	Oxi hòa tan	15.191		28.012		18.986		38.471				20.132	121.000
5	Độ đục	42.383		38.299		18.986		38.471				27.628	166.000
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	17.047		43.374		18.986		38.471				23.576	141.000
7	Độ dẫn điện (EC)	17.047		43.374		18.986		38.471				23.576	141.000
8	Đo đồng thời đa chỉ tiêu: Nhiệt độ, pH, Oxy hòa tan (DO), Tổng chất rắn hòa tan (TDS), Độ dẫn điện (EC), Thế oxi hóa khử (ORP), Độ đục	248.365		115.309		43.552		182.803				118.006	708.000
9	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	3.776	2.613	12.355	16.817	1.528	4.160	46.624	81.825		7.674	35.474	213.000
10	Nhu cầu oxi sinh hóa (BOD ₅)	3.776	37.901	9.617	14.015	1.528	18.719	46.624	92.526		8.238	46.589	280.000
11	Nhu cầu oxi hóa học (COD)	3.776	15.712	9.617	41.060	1.528	30.144	46.624	113.087		12.229	54.755	329.000
12	Anoni (N-NH ₄ ⁺)	3.776	22.289	9.036	9.822	2.394	13.770	52.230	102.807		12.327	45.690	274.000
13	Nitrite (NO ₂ ⁻)	3.776	20.900	9.036	20.032	2.394	15.370	52.230	102.807		12.327	47.775	287.000

STT	Thông số phân tích	Dụng cụ		Vật liệu		Thiết bị		Nhân công		Điện năng		Chi phí chung (20%)	Đơn giá tổng hợp
		HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN		
14	Nitrate (NO_3^-)	3.776	24.505	9.036	20.209	2.394	15.370	52.230	102.807		12.327	48.531	291.000
15	Tổng P	3.776	31.833	9.036	14.494	2.394	27.354	52.230	163.548		20.550	65.043	390.000
16	Tổng N	3.776	15.850	9.036	13.871	2.394	27.757	52.230	186.912		25.500	67.465	405.000
17	Kim loại nặng (Pb)	3.776	105.384	9.036	34.138	2.394	40.927	39.172	235.500		46.145	103.295	620.000
18	Kim loại nặng (Cd)	3.776	105.384	9.036	34.138	2.394	40.927	39.172	235.500		46.145	103.295	620.000
19	Kim loại nặng (Hg)	3.776	66.321	9.036	36.039	2.394	42.961	39.172	235.500		46.591	96.358	578.000
20	Kim loại nặng (As)	3.776	63.427	9.036	42.522	2.394	42.961	39.172	235.500		46.591	97.076	582.000
21	Kim loại nặng (Fe)	3.776	47.985	9.036	24.610	2.394	41.439	39.172	163.548		36.152	73.623	442.000
22	Kim loại nặng (Cu)	3.776	47.985	9.036	24.610	2.394	41.439	39.172	163.548		36.152	73.623	442.000
23	Kim loại nặng (Zn)	3.776	47.985	9.036	24.610	2.394	41.439	39.172	163.548		36.152	73.623	442.000
24	Kim loại nặng (Mn)	3.776	47.985	9.036	24.610	2.394	41.439	39.172	163.548		36.152	73.623	442.000
25	Kim loại nặng (Cr)	3.776	47.985	9.036	24.610	2.394	41.439	39.172	163.548		36.152	73.623	442.000
26	Kim loại nặng (Ni)	3.776	47.985	9.036	24.610	2.394	41.439	39.172	163.548		36.152	73.623	442.000
27	Sulphat (SO_4^{2-})	3.776	26.797	9.036	17.813	2.394	15.401	52.230	140.184		9.243	55.375	332.000
28	Photphat (PO_4^{3-})	3.776	21.690	9.036	10.017	2.394	13.167	52.230	140.184		14.377	53.374	320.000
29	Clorua (Cl)	3.776	9.997	9.036	34.594	2.394	14.959	52.230	90.916		7.356	45.052	270.000
30	Fluorua (F)	3.776	21.690	9.036	67.406	2.394	15.094	52.230	116.820		14.704	60.630	364.000
31	Crom (VI)	3.776	21.690	9.036	35.489	2.394	15.536	52.230	116.820		14.704	54.335	326.000
32	Tổng dầu, mỡ	3.574	46.590	9.013	73.115	1.528	18.088	52.230	235.500		31.222	94.172	565.000
33	Coliform (TCVN 6187-1:2009)	3.776	10.901	10.071	259.812	1.528	22.346	52.230	186.912		39.372	117.390	704.000
34	Coliform (TCVN 6187-2:2009)	3.776	10.901	10.071	197.229	1.528	22.346	52.230	186.912		39.372	104.873	629.000

STT	Thông số phân tích	Dụng cụ		Vật liệu		Thiết bị		Nhân công		Điện năng		Chi phí chung (20%)	Đơn giá tổng hợp
		HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN		
35	E.coli (TCVN 6187-1:2009)	3.776	10.901	10.071	259.812	1.528	22.346	52.230	186.912		39.372	117.390	704.000
36	E.coli (TCVN 6187-2:2009)	3.776	10.901	10.071	197.229	1.528	22.346	52.230	186.912		39.372	104.873	629.000
37	Tổng cacbon hữu cơ (TOC)	3.776	31.842	10.044	31.640	4.670	15.295	52.230	186.912		33.211	73.924	444.000
38	Hóa chất BVTV nhóm Clo hữu cơ	3.776	123.353	10.168	647.181	737	52.805	57.835	392.500		92.813	276.234	1.657.000
39	Hóa chất BVTV nhóm Photpho hữu cơ	3.776	123.353	10.168	647.181	737	52.805	57.835	392.500		92.813	276.234	1.657.000
40	Xyanua (CN ⁻)	3.776	23.431	9.040	49.439	4.962	18.530	52.230	157.000		38.692	71.420	429.000
41	Chất hoạt động bề mặt	3.776	59.452	9.040	166.986		15.737	57.835	261.667		35.771	122.053	732.000
42	Phenol	3.776	45.433	9.040	84.883		18.530	57.835	261.667		41.237	104.480	627.000
43	Phân tích đồng thời các kim loại		21.767		915.800		79.222		261.667		69.570	269.605	1.618.000

Ghi chú: - HT: Hiện trường;

- PTN: Phòng Thí nghiệm.

Phụ lục 04

Đơn giá quan trắc môi trường đất

(Ban hành kèm theo Quyết định số 36 /2020/QĐ-UBND ngày 31 / 12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Thông số	Dùng sự		Vật liệu		Thiết bị		Nhân công		Điện năng		Chi phí chung (20%)	Đơn giá tổng hợp
		HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN		
1	Tổng P ₂ O ₅	1.707		17.143		6.573		51.287				15.342	92.000
2	P ₂ O ₅ dễ tiêu	1.707		17.143		6.573		51.287				15.342	92.000
3	K ₂ O dễ tiêu	1.707		17.143		6.573		51.287				15.342	92.000
4	Tổng muối	1.707		17.143		6.573		51.287				15.342	92.000
5	Cl ⁻	1.707	10.073	17.143	52.587	6.573	36.258	51.287	105.138		10.776	58.308	350.000
6	SO ₄ ²⁻	1.707	7.644	17.143	26.403	6.573	38.468	51.287	105.138		17.097	54.292	326.000
7	HCO ₃ ⁻	1.707	7.644	17.143	26.403	6.573	38.468	51.287	105.138		17.097	54.292	326.000
8	Tổng K ₂ O	1.707	13.753	17.143	137.578	6.573	35.386	51.287	105.138		24.222	78.558	471.000
9	Tổng N	1.707	31.795	17.143	34.198	6.573	40.486	51.287	105.138		20.221	61.710	370.000
10	Tổng P	1.707	12.971	17.143	31.822	6.573	40.486	51.287	105.138		20.221	57.470	345.000
11	Tổng cacbon hữu cơ	1.707	12.804	17.143	146.419	6.573	17.683	51.287	105.138		1.056	71.962	432.000
12	Ca ²⁺	1.630	13.065	17.143	58.922	6.573	23.648	51.287	105.138		20.554	59.592	358.000
13	Mg ²⁺	1.630	13.043	17.143	58.755	6.573	23.648	51.287	105.138		20.554	59.554	357.000
14	K ⁺	1.630	9.425	17.143	136.443	6.573	56.492	51.287	105.138		23.733	81.573	489.000
15	Na ⁺	1.630	9.425	17.143	136.443	6.573	56.492	51.287	105.138		23.733	81.573	489.000
16	Al ³⁺	1.630	9.425	17.143	124.897	6.573	23.648	51.287	105.138		23.733	72.695	436.000
17	Fe ³⁺	1.630	16.081	17.143	45.059	6.573	24.512	51.287	105.138		21.321	57.749	346.000
18	Mn ²⁺	1.630	16.081	17.143	33.075	6.573	29.174	51.287	105.138		22.399	56.500	339.000
19	Pb	1.630	112.906	17.143	56.621	6.573	54.940	51.287	105.138		50.822	91.412	548.000

STT	Thông số	Dụng cụ		Vật liệu		Thiết bị		Nhân công		Điện năng		Chi phí chung (20%)	Đơn giá tổng hợp
		HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN		
20	Cd	1.630	112.927	17.143	56.621	6.573	54.940	51.287	117.750		50.822	93.939	564.000
21	Kim loại nặng (As)	1.630	64.493	17.143	36.035	6.573	79.400	51.287	222.417		51.268	106.049	636.000
22	Kim loại nặng (Hg)	1.630	67.401	17.143	48.777	6.573	79.400	51.287	222.417		51.268	109.179	655.000
23	Kim loại (Fe)	1.630	46.623	17.143	42.603	6.573	54.940	51.287	163.548		49.562	86.782	521.000
24	Kim loại (Cu)	1.630	46.623	17.143	42.603	6.573	54.940	51.287	163.548		49.562	86.782	521.000
25	Kim loại (Mn)	1.630	46.623	17.143	42.603	6.573	54.940	51.287	163.548		10.941	79.058	474.000
26	Kim loại (Zn)	1.630	46.623	17.143	42.603	6.573	54.940	51.287	163.548		49.562	86.782	521.000
27	Kim loại (Cr)	1.630	46.623	17.143	42.603	6.573	54.940	51.287	163.548		49.562	86.782	521.000
28	Kim loại (Ni)	1.630	46.623	17.143	42.603	6.573	54.940	51.287	163.548		49.562	86.782	521.000
29	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ	1.824	124.811	19.679	673.820	6.573	91.579	78.344	314.000		85.376	279.201	1.675.000
30	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid	1.797	124.811	19.679	673.820	6.573	89.863	78.344	314.000		95.553	280.888	1.685.000
31	Thuốc BVTV nhóm Photpho hữu cơ	1.797	124.811	19.679	637.316	6.573	91.579	78.344	314.000		88.337	272.487	1.635.000
32	PCBs	1.797	124.811	19.679	673.820	6.573	89.863	78.344	314.000		95.553	280.888	1.685.000
33	Phân tích đồng thời kim loại		22.344		756.478		80.812		261.667		65.315	237.323	1.424.000

Ghi chú: - HT: Hiện tượng;

- PTN: Phòng Thí nghiệm.

Phụ lục 05

Đơn giá quan trắc môi trường nước dưới đất

(Ban hành kèm theo Quyết định số 36 /2020/QĐ-UBND ngày 31 / 12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Thông số	Dụng cụ		Vật liệu		Thiết bị		Nhân công		Điện năng		Chi phí chung (20%)	Đơn giá tổng hợp
		HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN		
1	Nhiệt độ	6.573		11.648		4.975		46.624				13.964	84.000
2	pH	6.573		18.705		4.975		46.624				15.375	92.000
3	Oxy hoà tan (DO)	15.306		27.796		4.975		46.624				18.940	114.000
4	Độ đục	42.474		38.571		4.975		46.624				26.529	159.000
5	Độ dẫn điện (EC)	17.139		36.008		4.975		46.624				20.949	126.000
6	Thế oxi hóa khử (ORP)	6.573		27.796		4.975		46.624				17.194	103.000
7	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	6.573		36.008		4.975		46.624				18.836	113.000
8	Đo đồng thời đa chỉ tiêu: Nhiệt độ; pH; Oxi hòa tan (DO); Độ đục; Độ dẫn điện (EC); Thế oxi hóa khử (ORP); Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	248.365		122.943		18.827		182.803				114.587	688.000
9	Chất rắn lơ lửng (SS)	8.941	3.085	14.591	46.689	1.603	8.793	46.624	86.358		11.560	45.649	274.000
10	Chất rắn tổng số (TS)	8.941	3.085	14.591	46.689		8.793	46.624	76.370		11.560	43.331	260.000
11	Độ cứng theo CaCO ₃	8.941	9.418	14.591	19.188	1.603	16.265	46.624	76.370		10.031	40.607	244.000
12	Chỉ số Permanganat	6.396	16.433	14.180	14.663	1.603	36.797	52.230	86.358		12.229	48.178	289.000
13	Nitơ amôn (NH ₄ ⁺)	6.396	22.524	14.180	9.757	1.603	18.094	52.230	86.358		13.330	44.895	269.000
14	Nitrit (NO ₂ ⁻)	6.396	21.270	14.180	24.482	1.603	20.334	52.230	86.358		12.327	47.836	287.000
15	Nitrat (NO ₃ ⁻)	6.396	24.698	14.180	25.630	1.603	20.334	52.230	86.358		13.330	48.952	294.000

TT	Thông số	Dụng cụ		Vật liệu		Thiết bị		Nhân công		Điện năng		Chi phí chung (20%)	Đơn giá tổng hợp
		HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN		
16	Oxyt Silic (SiO ₃)	6.396	24.698	14.180	12.079	1.603	20.334	52.230	98.129		13.330	48.596	292.000
17	Tổng N	6.396	15.952	14.180	18.321	1.603	33.479	52.230	163.548		25.500	66.242	397.000
18	Tổng P	6.396	32.479	14.180	19.181	1.603	33.479	52.230	151.866		20.550	66.393	398.000
19	Sulphat (SO ₄ ²⁻)	6.396	20.910	14.180	22.262	1.603	16.170	52.230	86.358		14.704	46.963	282.000
20	Florua (F ⁻)		22.066		71.856		20.334		98.129		13.677	45.212	271.000
21	Photphat (PO ₄ ³⁻)	6.396	22.066	14.180	13.517	1.603	18.279	52.230	98.129		17.302	48.741	292.000
22	Clorua (Cl ⁻)	6.396	11.588	14.180	39.044	1.603	16.069	52.230	76.370		16.491	46.794	281.000
23	Kim loại nặng (Pb)	6.396	106.031	14.180	38.564	1.603	55.825	52.230	222.417		38.837	107.217	643.000
24	Kim loại nặng (Cd)	6.396	106.031	14.180	38.564	1.603	55.825	52.230	222.417		38.837	107.217	643.000
25	Kim loại nặng (Hg)	6.396	67.044	14.180	28.286	1.603	80.285	52.230	222.417		55.835	105.655	634.000
26	Kim loại nặng (As)	6.396	64.209	14.180	31.679	1.603	80.285	52.230	222.417		55.835	105.767	635.000
27	Kim loại nặng (Se)	6.396	64.209	14.180	31.679	1.603	80.285	52.230	222.417		55.835	105.767	635.000
28	Sulfua		22.524		24.826		20.334		98.129		13.330	35.828	215.000
29	Crom (VI)	6.396	22.066	14.180	32.638	1.603	20.334	52.230	98.129			49.515	297.000
30	Kim loại (Fe)	6.396	48.562	14.180	29.060	1.603	55.825	52.230	163.548		50.768	84.435	507.000
31	Kim loại (Cu)	6.396	48.562	14.180	29.060	1.603	55.825	52.230	163.548		50.768	84.435	507.000
32	Kim loại (Zn)	6.396	48.562	14.180	29.060	1.603	55.825	52.230	163.548		50.768	84.435	507.000
33	Kim loại (Mn)	6.396	48.562	14.180	29.060	1.603	55.825	52.230	163.548		50.768	84.435	507.000
34	Kim loại (Cr)		48.562		29.060		55.825		163.548		50.768	69.553	417.000
35	Kim loại (Ni)	6.396	48.562	14.180	29.060	1.603	55.825	52.230	163.548		50.768	84.435	507.000
36	Cyanua (CN ⁻)	6.396	21.938	14.180	54.002	1.603	30.397	52.230	151.866		16.804	69.883	419.000
37	Coliform (TCVN 6187-1:2009)	6.396	10.188	14.180	245.276	1.603	23.828	52.230	163.548		33.946	110.239	661.000

TT	Thông số	Dụng cụ		Vật liệu		Thiết bị		Nhân công		Điện năng		Chi phí chung (20%)	Đơn giá tổng hợp
		HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN		
38	Coliform (TCVN 6187-2:2009)	6.396	10.188	14.180	197.164	1.603	23.828	52.230	163.548		33.946	100.617	604.000
39	E. Coli (TCVN 6187-1:2009)	6.396	10.188	14.180	245.276	1.603	23.828	52.230	163.548		33.946	110.239	661.000
40	E. Coli (TCVN 6187-2:2009)	6.396	10.188	14.180	197.164	1.603	23.828	52.230	163.548		33.946	100.617	604.000
41	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ	6.396	124.811	14.180	517.922	1.603	86.721	57.835	523.334		78.197	282.200	1.693.000
42	Thuốc BVTV nhóm Photpho hữu cơ	6.396	124.811	14.180	604.052	1.603	86.721	57.835	523.334		78.197	299.426	1.797.000
43	Phenol	6.396	49.061		15.132	1.603	33.479	52.230	209.334		31.828	79.813	479.000
44	Phân tích đồng thời các kim loại		28.161		738.486		87.571		235.500		101.855	238314,66	1.430.000

Ghi chú: - HT: Hiện trường;

- PTN: Phòng Thí nghiệm.

Phụ lục 06

Đơn giá quan trắc chất lượng nước mua

(Ban hành kèm theo Quyết định số 36 /2020/QĐ-UBND ngày 31 / 12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Thông số	Dụng cụ		Vật liệu		Thiết bị		Nhân công		Điện năng		Chi phí chung (20%)	Đơn giá tổng hợp
		HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN		
1	Nhiệt độ	7.581		24.944		19.227		37.299				17.810	107.000
2	pH	7.581		24.944		19.227		37.299				17.810	107.000
3	Độ dẫn điện (EC)	19.271		43.293		19.227		37.299				23.818	143.000
4	Thế oxy hóa khử (ORP)	25.589		14.971		19.227		37.299				19.417	117.000
5	Độ đục	26.247		32.467		19.227		37.299				23.048	138.000
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	19.271		15.351		19.227		37.299				18.230	109.000
7	Oxy hoà tan (DO)	25.589		14.971		19.227		37.299				19.417	117.000
8	Lấy mẫu, phân tích đồng thời: Nhiệt độ, pH, Oxy hòa tan (DO), Độ đục, Tổng chất rắn hòa tan (TDS), Độ dẫn điện (EC), Thế oxi hóa khử (ORP)	208.872		63.751		19.227		208.918				100.154	601.000
9	Nitrite (NO ₂ ⁻)	3.787	35.866	8.932	19.922	2.470	109.254	39.172	105.138		19.986	68.905	413.000
10	Nitrate (NO ₃ ⁻)	3.787	39.477	8.932	20.081	2.470	109.254	39.172	105.138		19.986	69.659	418.000
11	Sulphat (SO ₄ ²⁻)	3.787	20.910	8.932	11.227	2.470	110.654	39.172	116.820		20.936	66.981	402.000
12	Fluorua (F ⁻)	3.787	35.872	8.932	63.704	2.470	51.658	39.172	105.138		31.551	68.457	411.000
13	Clorua (Cl ⁻)	3.787	10.138	8.932	39.044	2.470	48.637	39.172	105.138		15.010	54.465	327.000
14	Cr (VI)	3.787	22.066	8.932	28.301	2.470	110.654	39.172	116.820		20.936	70.628	424.000
15	Na ⁺	3.787	12.236	8.932	114.363	2.470	66.686	39.172	140.184		36.942	84.955	510.000

TT	Thông số	Dụng cụ		Vật liệu		Thiết bị		Nhân công		Điện năng		Chi phí chung (20%)	Đơn giá tổng hợp
		HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN		
16	NH ₄ ⁺	3.787	37.402	8.932	9.687	2.470	31.353	39.172	116.820		20.442	54.013	324.000
17	K ⁺	3.787	12.236	8.932	100.333	2.470	66.686	39.172	140.184		36.942	82.148	493.000
18	Mg ²⁺	3.787	10.668	8.932	22.602	2.470	55.191	39.172	116.820		37.655	59.459	357.000
19	Ca ²⁺	3.787	10.668	8.932	23.587	2.470	55.191	39.172	116.820		37.527	59.631	358.000
20	Kim loại nặng (Pb)	3.787	112.906	8.932	34.049	2.470	63.978	39.172	235.500		38.837	107.926	648.000
21	Kim loại nặng (Cd)	3.787	112.906	8.932	34.049	2.470	63.978	39.172	235.500		38.837	107.926	648.000
22	Kim loại nặng (As)	3.787	83.247	8.932	36.035	2.470	88.437	39.172	261.667		43.046	113.359	680.000
23	Kim loại nặng (Hg)	3.787	83.247	8.932	36.035	2.470	88.437	39.172	261.667		43.046	113.359	680.000
24	Kim loại (Fe)		50.307		24.545		63.978		140.184		37.979	63.399	380.000
25	Kim loại (Cu)		50.307		24.545		63.978		140.184		37.979	63.399	380.000
26	Kim loại (Zn)		50.307		24.545		63.978		140.184		37.979	63.399	380.000
27	Kim loại (Cr)		50.307		24.545		63.978		140.184		37.979	63.399	380.000
28	Kim loại (Mn)		50.307		24.545		63.978		140.184		37.979	63.399	380.000
29	Kim loại (Ni)		50.307		24.545		63.978		140.184		37.979	63.399	380.000
30	Phân tích đồng thời các kim loại		12.283		738.421		95.724		261.667		67.010	235.021	1.410.000
31	Phân tích đồng thời các anion: Cl ⁻ , F ⁻ , NO ₂ ⁻ , NO ₃ ⁻ , SO ₄ ²⁻		34.100		26.416		86.712		261.667		47.901	91.359	548.000

Ghi chú: - HT: Hiện trường;

- PTN: Phòng Thí nghiệm.

Phụ lục 07

Đơn giá quan trắc chất lượng nước biển

(Ban hành kèm theo Quyết định số 36 /2020/QĐ-UBND ngày 31 / 12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Đồng



TT	Thông số phân tích	Dụng cụ		Vật liệu		Thiết bị		Nhân công		Điện năng		Chi phí chung (20%)	Đơn giá tổng hợp
		HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN		
I	Hoạt động quan trắc nước biển ven bờ												
a	Đo đạc quan trắc hiện trường												
1	Nhiệt độ không khí	3.376		3.956		511		62.943				14.157	85.000
2	Độ ẩm không khí	3.376		3.956		511		62.943				14.157	85.000
3	Tốc độ gió	3.376		3.956		980		62.943				14.251	86.000
4	Sóng	3.376		2.517		5.928		70.510				16.466	99.000
5	Tốc độ dòng chảy tầng mặt	3.782		6.332		19.559		78.077				21.550	129.000
6	Nhiệt độ nước biển	13.314		24.534		16.765		81.592				27.241	163.000
7	Độ muối	30.083		28.338		30.035		81.592				34.010	204.000
8	Độ đục	27.480		26.416		5.479		81.592				28.193	169.000
9	Độ trong suốt	6.134		28.338		9.215		81.592				25.056	150.000
10	Độ màu	6.134		26.416		5.479		81.592				23.924	144.000
11	pH	16.930		16.625		16.717		91.402				28.335	170.000
12	Oxy hòa tan (DO)	16.930		28.973		17.297		101.211				32.882	197.000
13	Độ dẫn điện (EC)	16.930		41.095		21.325		91.402				34.151	205.000
14	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	16.930		41.095		21.325		91.402				34.151	205.000
15	Lấy mẫu đo đồng thời: pH, DO, EC, TDS (Giá tính cho 01 mẫu)	55.130		125.334		16.847		208.918				81.246	487.000

TT	Thông số phân tích	Dụng cụ		Vật liệu		Thiết bị		Nhân công		Điện năng		Chi phí chung (20%)	Đơn giá tổng hợp
		HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN		
b	Lấy mẫu												
16	NH ₄ ⁺	23.880	27.115	20.677	36.692	17.297	20.526	78.344	116.820		18.270	71.924	432.000
17	Nitrat (NO ₂ ⁻)	23.880	25.639	20.677	21.654	17.297	21.188	78.344	116.820		13.847	67.869	407.000
18	Nitrat (NO ₃ ⁻)	23.880	44.067	20.677	12.777	17.297	21.260	67.898	116.820		13.847	67.704	406.000
19	Sulphua (SO ₄ ²⁻)	23.880	25.567	20.677	31.853	17.297	14.818	67.898	116.820		12.367	66.235	397.000
20	Photphat (PO ₄ ³⁻)	23.880	26.441	20.677	15.426	17.297	18.976	62.802	116.820		14.194	63.303	380.000
21	SiO ₃ ²⁻	23.880	25.567	20.677	15.053	17.297	18.976	78.344	116.820		14.194	66.161	397.000
22	Tổng P	23.880	43.024	20.677	20.488	17.297	33.820	78.344	140.184		25.446	80.632	484.000
23	Tổng N	23.880	40.175	20.677	48.269	17.297	29.493	86.752	140.184		25.500	86.445	519.000
24	Crom (VI)	23.880	26.441	20.677	35.073	17.297	27.528	86.752	116.820		17.848	74.463	447.000
25	Fluorua (F ⁻)		26.441		81.492		27.528		116.820		17.848	54.026	324.000
26	Sulfua (S ²⁻)		26.905		24.826		26.682		116.820		15.674	42.181	253.000
27	Nhu cầu oxi hóa học (COD)	23.880	42.874	20.677	33.233	17.297	30.144	67.898	102.807		11.805	70.123	421.000
28	Nhu cầu oxi sinh hóa (BOD ₅)	23.880	42.874	20.677	14.449	17.297	30.144	67.898	102.807		11.805	66.366	398.000
29	Tổng chất rắn lơ lửng (SS)	23.880	7.405	20.677	4.900	17.297	7.142	62.802	90.916		8.368	48.677	292.000
30	Độ màu	23.880	7.405	20.677	10.734	17.297	19.864	78.344	90.916		8.368	55.497	333.000
31	Coliform	23.880	14.475	20.677	259.964	17.297	29.051	78.344	186.912		32.703	132.660	796.000
32	Fecal Coliform	23.880	14.475	20.677	259.964	17.297	29.051	78.344	186.912		32.703	132.660	796.000
33	E. Coli		14.475		259.964		29.051		186.912		32.703	104.621	628.000
34	Coliform	23.880	14.475	20.677	197.164	17.297	30.389	78.344	186.912		32.703	120.368	722.000
35	Fecal Coliform	23.880	14.475	20.677	197.164	17.297	30.389	78.344	186.912		32.703	120.368	722.000

TT	Thông số phân tích	Dụng cụ		Vật liệu		Thiết bị		Nhân công		Điện năng		Chi phí chung (20%)	Đơn giá tổng hợp
		HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN		
36	E. Coli		14.475		197.164		30.389		186.912		32.703	92.329	554.000
37	Chlorophyll a	23.880	12.461	20.677	11.142	17.297	7.142	86.752	116.820		9.007	61.035	366.000
38	Chlorophyll b	23.880	12.461	20.677	11.142	17.297	7.142	86.752	116.820		9.007	61.035	366.000
39	Chlorophyll c	23.880	12.461	20.677	11.142	17.297	7.142	86.752	116.820		9.007	61.035	366.000
40	Cyanua (CN)	23.880	28.419	20.677	77.710	17.297	28.220	86.752	183.167		33.211	99.866	599.000
41	Kim loại nặng (Pb)	23.880	127.629	20.677	52.107	17.297	72.341	86.752	183.167		38.837	124.537	747.000
42	Kim loại nặng (Cd)	23.880	127.629	20.677	52.107	17.297	72.341	86.752	183.167		38.837	124.537	747.000
43	Kim loại nặng (As)	23.880	87.535	20.677	33.148	17.297	100.770	86.752	261.667		45.056	135.356	812.000
44	Kim loại nặng (Hg)	23.880	87.257	20.677	42.348	17.297	100.770	86.752	261.667		45.056	137.141	823.000
45	Kim loại (Fe)	23.880	61.346	20.677	90.830	17.297	85.805	86.752	183.167		36.152	121.181	727.000
46	Kim loại (Cu)	23.880	61.346	20.677	90.830	17.297	85.805	86.752	183.167		36.152	121.181	727.000
47	Kim loại (Cr)	23.880	61.346	20.677	90.830	17.297	85.805	86.752	183.167		36.152	121.181	727.000
48	Kim loại (Zn)	23.880	61.346	20.677	90.830	17.297	85.805	86.752	183.167		36.152	121.181	727.000
49	Kim loại (Mn)	23.880	61.346	20.677	90.830	17.297	85.805	86.752	183.167		36.152	121.181	727.000
50	Kim loại (Mg)	23.880		20.677		17.297		86.752				29.721	178.000
51	Kim loại (Ni)	23.880	61.346	20.677	90.830	17.297	85.805	86.752	183.167		36.152	121.181	727.000
52	Crom (III)	23.880	61.346	20.677	90.830	17.297	85.805	86.752	183.167		36.152	121.181	727.000
53	Tổng dầu mỡ khoáng	23.880	63.627	20.677	124.035	17.297	72.527	86.752	392.500		34.876	167.234	1.003.000
54	Phenol	23.880	53.348	20.677	95.402	17.297	125.599	86.752	183.167		41.237	129.472	777.000
55	Hóa chất BVTV nhóm Clo	23.880	129.098	20.677	517.922	17.297	1.102.259	86.752	601.834		78.197	515.583	3.093.000
56	Hóa chất BVTV nhóm Photpho	23.880	129.098	20.677	604.052	17.297	1.102.259	86.752	601.834		78.197	532.809	3.197.000

TT	Thông số phân tích	Dụng cụ		Vật liệu		Thiết bị		Nhân công		Điện năng		Chi phí chung (20%)	Đơn giá tổng hợp
		HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN		
57	Phân tích đồng thời các kim loại		37.038	20.677	897.283		367.622		261.667		83.585	333.574	2.001.000
c	Trầm tích biến												
58	N-NO ₂	11.516	25.639	20.677	27.033	13.519	16.692	253.761	140.184		15.674	104.939	630.000
59	N-NO ₃	11.516	29.259	20.677	26.915	13.519	22.384	253.761	140.184		15.674	106.778	641.000
60	N-NH ₃		26.921		11.744		17.104		140.184		15.674	42.325	254.000
61	P-PO ₄ ³	11.516	26.441	20.677	16.813	13.519	12.908	253.761	140.184		14.194	102.003	612.000
62	Kim loại nặng (Pb)	11.516	127.629	20.677	52.107	13.519	81.293	253.761	248.584		38.837	169.585	1.018.000
63	Kim loại nặng (Cd)	11.516	127.629	20.677	52.107	13.519	81.293	253.761	248.584		38.837	169.585	1.018.000
64	Kim loại nặng (As)	11.516	87.535	20.677	53.489	13.519	140.085	253.761	261.667		44.873	177.424	1.065.000
65	Kim loại nặng (Hg)	11.516	87.535	20.677	53.489	13.519	140.085	253.761	261.667		44.873	177.424	1.065.000
66	Kim loại (Cu)	11.516	61.346	20.677	47.571	13.519	105.039	253.761	175.230		39.149	145.562	873.000
67	Kim loại (Zn)	11.516	61.346	20.677	47.571	13.519	105.039	253.761	175.230		39.149	145.562	873.000
68	Cyanua (CN ⁻)	11.516	28.419	20.677	56.491	13.519	20.645	253.761	183.167		39.057	125.450	753.000
69	Độ ẩm	11.516	2.680	20.677	23.687	13.519	2.220	253.761	54.550		9.932	78.508	471.000
70	Tỷ trọng	11.516	2.680	20.677	53.719	13.519	870	253.761	54.550		9.932	84.245	505.000
71	Chất hữu cơ	11.516	13.191	20.677	195.585	13.519	7.855	253.761	181.833		11.766	141.941	852.000
72	Tổng N	11.516	36.683	20.677	17.680	13.519	27.538	253.761	186.912		25.500	118.757	713.000
73	Tổng P	11.516	43.112	20.677	20.488	13.519	22.445	253.761	186.912		20.550	118.596	712.000
74	Hóa chất BVTV nhóm Clo	11.516	129.098	20.677	517.922	13.519	623.784	253.761	601.834		78.197	450.062	2.700.000
75	Hóa chất BVTV nhóm Photpho	11.516	129.098	20.677	604.052	13.519	1.100.304	253.761	601.834		78.197	562.592	3.376.000
76	Tổng dầu mỡ khoáng	11.516	79.473	20.677	124.035	13.519	62.320	253.761	392.500		33.396	198.239	1.189.000

TT	Thông số phân tích	Dụng cụ		Vật liệu		Thiết bị		Nhân công		Điện năng		Chi phí chung (20%)	Đơn giá tổng hợp
		HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN		
d	Sinh vật biến												
77	Thực vật phù du, tảo độc	39.177	6.760	20.677	7.344	1.438	8.051	285.481	163.548		10.414	108.578	651.000
78	Động vật phù du, động vật đáy	39.177	7.213	20.677	7.344	1.438	9.605	285.481	163.548		12.753	109.447	657.000
79	Hóa chất BVTV nhóm Clo	39.177	123.433	20.677	517.922	1.438	119.915	285.481	523.334		76.149	341.505	2.049.000
80	Hóa chất BVTV nhóm Phospho	39.177	123.433	20.677	604.052	1.438	90.838	285.481	523.334		76.149	352.916	2.117.000
81	Kim loại nặng (Pb)	39.177	128.193	20.677	52.107	1.438	83.922	285.481	248.584		38.837	179.683	1.078.000
82	Kim loại nặng (Cd)	39.177	128.193	20.677	52.107	1.438	83.922	285.481	248.584		38.837	179.683	1.078.000
83	Kim loại nặng (As)	39.177	87.535	20.677	48.865	1.438	145.770	285.481	274.750		40.342	188.807	1.133.000
84	Kim loại nặng (Hg)	39.177	87.535	20.677	48.865	1.438	145.770	285.481	274.750		40.342	188.807	1.133.000
85	Kim loại (Cu)	39.177	65.295	20.677	46.383	1.438	103.957	285.481	175.230		38.418	155.211	931.000
86	Kim loại (Zn)	39.177	65.295	20.677	46.383	1.438	103.957	285.481	175.230		38.418	155.211	931.000
87	Mg	39.177	65.295	20.677	46.383	1.438	103.957	285.481	175.230		38.418	155.211	931.000
II	Hoạt động quan trắc nước biển xa bờ												
a	Đo đạc quan trắc hiện trường												
1	Nhiệt độ không khí	3.839		4.786		866		104.459				22.790	137.000
2	Độ ẩm không khí	3.839		4.786		866		104.459				22.790	137.000
3	Tốc độ gió	3.839		4.786		1.245		104.459				22.866	137.000
4	Sóng	3.839		2.629		9.999		104.459				24.185	145.000
5	Tốc độ dòng chảy tầng mặt	79.888		6.332		15.367		156.689				51.655	310.000

TT	Thông số phân tích	Dụng cụ		Vật liệu		Thiết bị		Nhân công		Điện năng		Chi phí chung (20%)	Đơn giá tổng hợp
		HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN		
6	Nhiệt độ nước biển	16.040		41.535		16.765		104.459				35.760	215.000
7	Độ muối	125.636		76.152		30.035		115.670				69.499	417.000
8	Độ đục	34.622		48.158		27.445		115.670				45.179	271.000
9	Độ trong suốt	8.535		48.158		2.729		115.670				35.018	210.000
10	Độ màu	34.622		48.158		27.445		115.670				45.179	271.000
11	pH	34.622		41.581		16.717		115.670				41.718	250.000
12	Oxy hòa tan (DO)	89.835		32.592		31.878		115.670				53.995	324.000
13	Độ dẫn điện (EC)	125.636		60.495		21.325		115.670				64.625	388.000
14	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	125.636		60.495		21.325		115.670				64.625	388.000
15	Lấy mẫu đo đồng thời: pH, DO, EC, TDS (Giá tính cho 01 mẫu)	145.321		120.766		95.963		235.033				119.417	717.000
b Lấy mẫu													
16	NH ₄ ⁺	33.750	27.115	24.727	36.692	5.444	20.526	101.211	116.820		18.270	76.911	461.000
17	Nitrat (NO ₂ ⁻)	33.750	25.639	24.727	21.654	5.444	21.188	101.211	116.820		13.847	72.856	437.000
18	Nitrat (NO ₃ ⁻)	33.750	44.067	24.727	12.777	5.444	21.260	101.211	116.820		13.847	74.780	449.000
19	Sulphua (SO ₄ ²⁻)	33.750	25.567	24.727	31.853	5.444	14.818	101.211	116.820		12.367	73.311	440.000
20	Photphat (PO ₄ ³⁻)	33.750	26.441	24.727	15.426	5.444	18.976	101.211	116.820		14.194	71.398	428.000
21	SiO ₃ ²⁻	33.750	25.567	24.727	15.053	5.444	18.976	101.211	116.820		14.194	71.148	427.000
22	Tổng P	33.750	43.024	24.727	20.488	5.444	33.820	101.211	140.184		25.446	85.619	514.000
23	Tổng N	33.750	40.175	24.727	48.269	5.444	29.493	101.211	140.184		25.500	89.751	539.000
24	Crom (VI)	33.750	26.441	24.727	35.073	5.444	27.528	101.211	116.820		17.848	77.768	467.000

TT	Thông số phân tích	Dụng cụ		Vật liệu		Thiết bị		Nhân công		Điện năng		Chi phí chung (20%)	Đơn giá tổng hợp
		HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN		
25	Fluorua (F ⁻)		26.441		81.492		27.528		116.820		17.848	54.026	324.000
26	Sulfua (S ²⁻)		26.905		24.826		26.682		116.820		15.674	42.181	253.000
27	Nhu cầu oxi hóa học (COD)	36.154	42.874	24.727	33.233	5.444	30.144	101.211	102.807		11.805	77.680	466.000
28	Nhu cầu oxi sinh hóa (BOD ₅)	36.154	42.874	24.727	14.449	5.444	30.144	101.211	102.807		11.805	73.923	444.000
29	Tổng chất rắn lơ lửng (SS)	33.750	7.405	24.727	4.900	5.444	7.142	101.211	90.916		8.368	56.773	341.000
30	Độ màu	36.154	7.405	24.727	10.734	5.444	19.864	73.269	90.916		8.368	55.376	332.000
31	Coliform	33.750	14.475	24.727	259.964	5.444	29.051	101.211	186.912		32.703	137.647	826.000
32	Fecal Coliform	33.750	14.475	24.727	259.964	5.444	29.051	101.211	186.912		32.703	137.647	826.000
33	E. Coli	33.750	14.475	24.727	259.964	5.444	29.051	101.211	186.912		32.703	137.647	826.000
34	Coliform	33.750	14.475	24.727	197.164	5.444	30.389	101.211	186.912		32.703	125.355	752.000
35	Fecal Coliform	33.750	14.475	24.727	197.164	5.444	30.389	101.211	186.912		32.703	125.355	752.000
36	E. Coli	33.750	14.475	24.727	197.164	5.444	30.389	101.211	186.912		32.703	125.355	752.000
37	Chlorophyll a	33.750	12.461	24.727	11.142	5.444	7.142	101.211	116.820		9.007	64.341	386.000
38	Chlorophyll b	33.750	12.461	24.727	11.142	5.444	7.142	101.211	116.820		9.007	64.341	386.000
39	Chlorophyll c	33.750	12.461	24.727	11.142	5.444	7.142	101.211	116.820		9.007	64.341	386.000
40	Cyanua (CN ⁻)	33.750	28.419	24.727	77.710	21.325	28.220	101.211	183.167		33.211	106.348	638.000
41	Kim loại nặng (Pb)	33.750	127.629	24.727	52.107	21.325	72.341	101.211	183.167		38.837	131.019	786.000
42	Kim loại nặng (Cd)	33.750	127.629	24.727	52.107	21.325	72.341	101.211	183.167		38.837	131.019	786.000
43	Kim loại nặng (As)	33.750	87.535	24.727	33.148	21.325	100.770	101.211	261.667		45.056	141.838	851.000
44	Kim loại nặng (Hg)	33.750	87.257	24.727	42.348	21.325	100.770	101.211	261.667		45.056	143.622	862.000
45	Kim loại (Fe)	33.750	61.346	24.727	90.830	21.325	85.805	101.211	183.167		36.152	127.663	766.000

TT	Thông số phân tích	Dụng cụ		Vật liệu		Thiết bị		Nhân công		Điện năng		Chi phí chung (20%)	Đơn giá tổng hợp
		HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN		
46	Kim loại (Cu)	33.750	61.346	24.727	90.830	21.325	85.805	101.211	183.167		36.152	127.663	766.000
47	Kim loại (Cr)	33.750	61.346	24.727	90.830	21.325	85.805	101.211	183.167		36.152	127.663	766.000
48	Kim loại (Zn)	33.750	61.346	24.727	90.830	21.325	85.805	101.211	183.167		36.152	127.663	766.000
49	Kim loại (Mn)	33.750	61.346	24.727	90.830	21.325	85.805	101.211	183.167		36.152	127.663	766.000
50	Kim loại (Mg)	33.750		24.727		21.325		101.211				36.202	217.000
51	Kim loại (Ni)	33.750	61.346	24.727	90.830	21.325	85.805	101.211	183.167		36.152	127.663	766.000
52	Crom (III)	33.750	61.346	24.727	90.830	21.325	85.805	101.211	183.167		36.152	127.663	766.000
53	Tổng dầu mỡ khoáng	33.750	63.627	24.727	124.035	21.325	72.527	101.211	392.500		34.876	173.715	1.042.000
54	Phenol	33.750	53.348	24.727	95.402	21.325	125.599	101.211	183.167		41.237	135.953	816.000
55	Hóa chất BVTV nhóm Clo	33.750	129.098	24.727	517.922	8.776	623.784	101.211	601.834		78.197	423.860	2.543.000
56	Hóa chất BVTV nhóm Phospho	33.750	129.098	24.727	604.052	8.776	1.100.304	101.211	601.834		78.197	536.390	3.218.000
57	Phân tích đồng thời các kim loại		37.038		897.283		367.622		261.667		83.585	329.439	1.977.000
c	Trầm tích biến												
58	N-NO ₂	58.435	25.639	24.727	27.033	15.528	16.692	289.175	140.184		15.674	122.617	736.000
59	N-NO ₃	58.435	29.259	24.727	26.915	15.528	22.384	289.175	140.184		15.674	124.456	747.000
60	N-NH ₃	58.435	26.921	24.727	11.744	15.528	17.104	289.175	140.184		15.674	119.898	719.000
61	P-PO ₄ ³	58.435	26.441	24.727	16.813	15.528	12.908	289.175	140.184		14.194	119.681	718.000
62	Kim loại nặng (Pb)	58.435	127.629	24.727	52.107	15.528	81.293	289.175	248.584		38.837	187.263	1.124.000
63	Kim loại nặng (Cd)	58.435	127.629	24.727	52.107	15.528	81.293	289.175	248.584		38.837	187.263	1.124.000
64	Kim loại nặng (As)	58.435	87.535	24.727	53.489	15.528	140.085	289.175	261.667		44.873	195.103	1.171.000

TT	Thông số phân tích	Dụng cụ		Vật liệu		Thiết bị		Nhân công		Điện năng		Chi phí chung (20%)	Đơn giá tổng hợp
		HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN		
65	Kim loại nặng (Hg)	58.435	87.535	24.727	53.489	15.528	140.085	289.175	261.667		44.873	195.103	1.171.000
66	Kim loại (Cu)	58.435	61.346	24.727	47.571	15.528	105.039	289.175	175.230		39.149	163.240	979.000
67	Kim loại (Zn)	58.435	61.346	24.727	47.571	15.528	105.039	289.175	175.230		39.149	163.240	979.000
68	Cyanua (CN ⁻)	58.435	28.419	24.727	56.491	15.528	20.645	289.175	183.167		39.057	143.129	859.000
69	Độ ẩm	58.435	2.680	24.727	23.687	15.528	2.220	289.175	54.550		9.932	96.187	577.000
70	Tỷ trọng	58.435	2.680	24.727	53.719	15.528	870	289.175	54.550		9.932	101.923	612.000
71	Chất hữu cơ	58.435	13.191	24.727	195.585	15.528	7.855	289.175	181.833		11.766	159.619	958.000
72	Tổng N	58.435	36.683	24.727	17.680	15.528	27.538	289.175	186.912		25.500	136.436	819.000
73	Tổng P	58.435	43.112	24.727	20.488	15.528	22.445	289.175	186.912		20.550	136.274	818.000
74	Hóa chất BVTV nhóm Clo	58.435	129.098	24.727	517.922	15.528	623.784	289.175	601.834		78.197	467.740	2.806.000
75	Hóa chất BVTV nhóm Phospho	58.435	129.098	24.727	604.052	15.528	1.100.304	289.175	601.834		78.197	580.270	3.482.000
76	Tổng dầu mỡ khoáng	58.435	79.473	24.727	124.035	15.528	62.320	289.175	392.500		33.396	215.918	1.296.000
d	Sinh vật biển												
77	Thực vật phù du, tảo độc	58.435	6.760	24.727	7.344	15.528	8.051	289.175	163.548		10.414	116.796	701.000
78	Động vật phù du, động vật đáy	58.435	7.213	24.727	7.344	15.528	9.605	289.175	163.548		12.753	117.666	706.000
79	Hóa chất BVTV nhóm Clo	58.435	123.433	24.727	517.922	15.528	119.915	289.175	523.334		76.149	349.724	2.098.000
80	Hóa chất BVTV nhóm Phospho	58.435	123.433	24.727	604.052	15.528	90.838	289.175	523.334		76.149	361.134	2.167.000
81	Kim loại nặng (Pb)	58.435	128.193	24.727	52.107	15.528	83.922	289.175	248.584		38.837	187.902	1.127.000

TT	Thông số phân tích	Dụng cụ		Vật liệu		Thiết bị		Nhân công		Điện năng		Chi phí chung (20%)	Đơn giá tổng hợp
		HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN		
82	Kim loại nặng (Cd)	58.435	128.193	24.727	52.107	15.528	83.922	289.175	248.584		38.837	187.902	1.127.000
83	Kim loại nặng (As)	58.435	87.535	24.727	48.865	15.528	145.770	289.175	274.750		40.342	197.025	1.182.000
84	Kim loại nặng (Hg)	58.435	87.535	24.727	48.865	15.528	145.770	289.175	274.750		40.342	197.025	1.182.000
85	Kim loại (Cu)	58.435	65.295	24.727	46.383	15.528	103.957	289.175	175.230		38.418	163.429	981.000
86	Kim loại (Zn)	58.435	65.295	24.727	46.383	15.528	103.957	289.175	175.230		38.418	163.429	981.000
87	Mg	58.435	65.295	24.727	46.383	15.528	103.957	289.175	175.230		38.418	163.429	981.000

Ghi chú: - HT: Hiện trường;

- PTN: Phòng Thí nghiệm.

Phụ lục 08

Đơn giá quan trắc khí thải

(Bản hành kèm theo Quyết định số 36 /2020/QĐ-UBND ngày 31 / 12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Thông số phân tích	Dụng cụ		Vật liệu		Thiết bị		Nhân công		Điện năng		Chi phí chung (20%)	Đơn giá tổng hợp
		HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN		
a Các thông số khí tượng													
1	Nhiệt độ	2.555		3.876		571		80.956				17.592	106.000
2	Độ ẩm	2.555		3.876		571		80.956				17.592	106.000
3	Vận tốc gió	2.555		3.876		571		80.956				17.592	106.000
4	Hướng gió	2.555		3.876		571		80.956				17.592	106.000
5	Áp suất khí quyển	2.555		3.875		5.338		80.956				18.545	111.000
b Các thông số khí thải													
b1 Các thông số đo tại hiện trường													
1	Nhiệt độ khí thải (đo nhanh)	27.207		4.732		120.603		159.046		24.189		67.155	403.000
2	Tốc độ của khí thải	16.587		4.732		7.600		216.881		24.189		53.998	324.000
3	Hàm ẩm	26.732		4.732		13.839		91.402		23.751		32.091	193.000
4	Khối lượng mol phân tử khí khô	27.016		338.160		180.000		91.402		23.751		132.066	792.000
5	Áp suất khí thải	27.207		4.732		5.470		143.631				36.208	217.000
6	Khí Oxy (O ₂) (sử dụng thiết bị đo trực tiếp)	25.586		261.776		141.979		216.881		24.189		134.082	804.000
7	Khí Lưu huỳnh dioxiđ (SO ₂) (sử dụng thiết bị đo trực tiếp)	33.805		261.776		141.979		216.881				130.888	785.000
8	Khí CO (sử dụng thiết bị đo trực tiếp)	34.368		261.776		141.979		216.881		24.189		135.839	815.000

STT	Thông số phân tích	Dụng cụ		Vật liệu		Thiết bị		Nhân công		Điện năng		Chi phí chung (20%)	Đơn giá tổng hợp
		HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN		
9	Khí NO (sử dụng thiết bị đo trực tiếp)	33.117		261.776		141.979		216.881		24.189		135.588	814.000
10	Khí Nitơ dioxit (NO ₂) (sử dụng thiết bị đo trực tiếp)	33.611		261.776		141.979		216.881		24.189		135.687	814.000
b2 Quan trắc khí thải													
1	Khí NOx	47.076	802	67.444	17.415	185.179	731	202.422	186.912	24.189	1.812	146.796	881.000
2	Khí Lưu huỳnh dioxit (SO ₂)	33.805	802	86.362	37.171	185.179	731	202.422	186.912		1.812	147.039	882.000
3	Khí cacbon monoxit (CO)	29.800	802	8.486	44.540	185.179	731	202.422	186.912		1.812	132.137	793.000
4	Tổng bụi lơ lửng	27.155	6.220	200.000	361.187	141.979	6.753	1.268.806	186.912	24.189	32.355	451.111	2.707.000
5	Bụi PM10	27.155	6.220	200.000	361.187	141.979	6.753	1.268.806	186.912	24.189	32.355	451.111	2.707.000
6	Hơi axit (HCl)	1.496.163	14.909	94.680	251.906	192.779	285.022	202.422	209.334	24.189	17.592	557.799	3.347.000
7	Hơi axit (HF)	1.496.163	14.909	94.680	251.906	192.779	285.022	202.422	209.334	24.189	17.592	557.799	3.347.000
8	Hơi axit H ₂ SO ₄	1.496.163	15.919	94.680	251.906	192.779	285.022	202.422	209.334	24.189	17.592	558.001	3.348.000
9	Kim loại Pb	41.132	117.179	109.863	30.615	141.979	306.407	222.041	209.334	24.189	57.107	251.969	1.512.000
10	Kim loại Cd	41.132	117.179	109.863	30.615	141.979	306.407	222.041	209.334	24.189	57.107	251.969	1.512.000
11	Kim loại As	41.132	87.535	109.863	639.163	141.979	402.514	222.041	209.334	24.189	74.105	390.371	2.342.000
12	Kim loại Sb	41.132	87.535	109.863	639.163	141.979	402.514	222.041	209.334	24.189	74.105	390.371	2.342.000
13	Kim loại Se	41.132	87.535	109.863	639.163	141.979	402.514	222.041	209.334	24.189	74.105	390.371	2.342.000
14	Kim loại Hg	41.132	87.535	109.863	639.163	141.979	402.514	222.041	209.334	24.189	74.105	390.371	2.342.000
15	Kim loại Cu	41.132	50.910	109.863	42.522	141.979	283.518	222.041	209.334	24.189	1.695	225.437	1.353.000
16	Kim loại Cr	41.132	50.910	109.863	42.522	141.979	283.518	222.041	209.334	24.189	1.695	225.437	1.353.000
17	Kim loại Mn	41.132	50.910	109.863	42.522	141.979	283.518	222.041	209.334	24.189	1.695	225.437	1.353.000
18	Kim loại Zn	41.132	50.910	109.863	42.522	141.979	283.518	222.041	209.334	24.189	1.695	225.437	1.353.000

STT	Thông số phân tích	Dụng cụ		Vật liệu		Thiết bị		Nhân công		Điện năng		Chi phí chung (20%)	Đơn giá tổng hợp
		HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN		
19	Kim loại Ni	41.132	50.910	109.863	42.522	141.979	283.518	222.041	209.334	24.189	1.695	225.437	1.353.000
20	Hg	77.686	87.535	274.492	41.079	141.979	306.407	380.642	209.334	24.189	2.560	309.180	1.855.000
21	Hợp chất hữu cơ	53.847	68.307	194.033	93.949	192.779	363.465	380.642	289.694	24.189	75.335	347.248	2.083.000
22	Tổng các hợp chất hữu cơ không bao gồm Metan (TGNMO)	53.847	68.307	194.033	93.949	192.779	363.465	347.010	289.694	24.189	75.335	340.522	2.043.000
23	Phân tích đồng thời các kim loại (Pb, Sb, As, Cd, Cu, Zn)		26.631		741.423		84.829		261.667		101.855	243.281	1.460.000
c Các đặc tính nguồn thải													
1	Chiều cao nguồn thải	3.328		2.575		385		261.148				53.487	321.000
2	Đường kính trong miệng ống khói	3.328		2.575		385		261.148				53.487	321.000
3	Lưu lượng khí thải	13.567		4.733		8.147		317.202		24.189		73.568	441.000

Ghi chú: - HT: Hiện trường;

- PTN: Phòng Thí nghiệm.

Phụ lục 09

Đơn giá quan trắc phóng xạ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 36 /2020/QĐ-UBND ngày 31 / 12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Thông số phân tích	Dụng cụ		Vật liệu		Thiết bị		Nhân công		Điện năng		Chi phí chung (20%)	Đơn giá tổng hợp
		HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN		
1	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu sol khí (12 thông số): Pb210, Pb212, Pb214, Bi212, Bi214, Tl208, Ac228, Ra226, Cs137, 131I, K40, Be7	4.287	6.403	111.064	180.805	6.623	5.094	578.349	579.388	47.137	47.137	313.257	1.880.000
2	Đồng vị phóng xạ 90Sr trong mẫu sol khí	4.287	44.614	111.064	317.040	6.623	22.624	578.349	347.633	47.137	47.137	305.301	1.832.000
3	Đồng vị phóng xạ 239, 240Pu trong mẫu sol khí	4.287	44.656	111.064	3.576.209	6.623	47.264	578.349	347.633	47.137	47.137	962.072	5.772.000
4	Gamma trong không khí (1 thông số)	3.949	44.656	37.854	2.052	662	18.850	289.175	347.633		47.137	158.393	950.000
5	Hàm lượng Randon trong không khí (1 thông số)	3.949	44.656	85.374	34.452	1.158	15.194	289.175	347.633		47.137	173.746	1.042.000
6	Tổng hoạt độ Beta trong không khí	3.949	44.656	49.145	5.508	1.158	23.290	289.175	579.388		47.137	208.681	1.252.000
7	Tổng hoạt độ Alpha trong không khí	3.949	44.656	49.145	5.508	1.158	23.290	289.175	579.388		47.137	208.681	1.252.000
8	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu tổng rơi lắng (12 thông số): Pb210, Pb212, Pb214, Bi212, Bi214, Tl208, Ac228, Ra226, Cs137, K40, 131I, Be7	4.552	6.604	156.856	558.805	404	19.179	578.349	579.388		50.005	390.828	2.345.000
9	Tổng hoạt độ Beta,	4.552	6.604	84.785	4.428	404	21.196	289.175	347.633		50.005	161.756	971.000
10	Tổng hoạt độ Alpha	4.552	6.604	84.785	4.428	404	21.196	289.175	347.633		50.005	161.756	971.000
11	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu đất (12 thông số): Pb210, Pb212, Pb214, Bi212, Bi214, Tl208, Ac228, Ra226, Cs137, K40, 131I, Be7	4.307	6.604	25.974	558.805	26.910	11.386	289.175	579.388		50.298	310.569	1.863.000

STT	Thông số phân tích	Dụng cụ		Vật liệu		Thiết bị		Nhân công		Điện năng		Chi phí chung (20%)	Đơn giá tổng hợp
		HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN		
12	Đồng vị phóng xạ 90Sr trong mẫu đất	4.307	6.604	25.974	558.805	26.910	11.386	289.175	347.633		50.298	264.218	1.585.000
13	Đồng vị phóng xạ 239, 240Pu trong mẫu đất	4.307	6.604	25.974	558.805	26.910	11.386	289.175	347.633		50.298	264.218	1.585.000
14	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu nước (11 thông số): Pb210, Pb212, Pb214, Bi212, Bi214, Tl208, Ac228, Ra226, Cs137, K40, Be8	16.581	15.756	81.945	1.000.702	2.026	20.949	289.175	579.388		50.298	411.364	2.468.000
15	Đồng vị phóng xạ 90Sr trong mẫu nước	19.754	15.756	81.945	1.000.702	2.026	20.949	289.175	579.388		50.298	411.999	2.472.000
16	Đồng vị phóng xạ 239, 240Pu trong mẫu nước	19.754	15.756	81.945	1.000.702	2.026	20.949	289.175	579.388		50.298	411.999	2.472.000
17	Đồng vị phóng xạ 131I trong mẫu nước	32.735	15.756	81.945	1.000.702	2.026	53.665	289.175	579.388		50.298	421.138	2.527.000
18	Hàm lượng Randon trong nước (1 thông số)	4.368	15.756	85.374	34.452	2.295	15.194	289.175	347.633		50.298	168.909	1.013.000
19	Tổng hoạt độ Beta trong nước	4.298	15.756	47.790	4.428	2.026	43.366	289.175	347.633		50.298	160.954	966.000
20	Tổng hoạt độ Alpha trong nước	4.298	15.756	47.790	4.428	2.026	43.366	289.175	347.633		50.298	160.954	966.000
21	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu thực vật, lương thực, thực phẩm (12 thông số): Pb210, Pb212, Pb214, Bi212, Bi214, Tl208, Ac228, Ra226, Cs137, K40, 131I, Be7	4.086	14.263	26.838	558.805	384	35.324	289.175	724.235		50.298	340.682	2.044.000
22	Đồng vị phóng xạ 90Sr trong mẫu lương thực, thực phẩm	4.086	14.263	26.838	558.805	384	35.324	289.175	579.388		50.298	311.712	1.870.000
23	Đồng vị phóng xạ 239, 240Pu trong mẫu lương thực, thực phẩm	4.086	14.263	26.838	558.805	384	35.324	289.175	579.388		50.298	311.712	1.870.000
24	Tổng hoạt độ Beta	4.086	14.263	25.974	4.428	384	43.240	289.175	579.388		50.298	202.247	1.213.000
25	Tổng hoạt độ Alpha	4.086	14.263	25.974	4.428	384	43.240	289.175	579.388		50.298	202.247	1.213.000

Ghi chú: - HT: Hiện trường;

- PTN: Phòng Thí nghiệm.

(Ban hành kèm theo Quyết định số

36

/2020/QĐ-UBND ngày **31/12/2020** của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Phụ lục 10

Đơn giá quan trắc nước thải

Đơn vị tính: Đồng

STT	Thông số phân tích	Dụng cụ		Vật liệu		Thiết bị		Nhân công		Điện năng		Chi phí chung (20%)	Đơn giá tổng hợp
		HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN		
1	Nhiệt độ	3.708		19.212		3.825		46.624				14.674	88.000
2	pH	3.708		30.593		3.825		46.624				16.950	102.000
3	Vận tốc	3.904		1.930		391		104.459				22.137	133.000
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	3.888		13.756		3.249		46.624				13.503	81.000
5	Độ màu	3.888		13.756		3.249		46.624				13.503	81.000
6	Nhu cầu oxi sinh học BOD ₅	3.683	62.042	7.220	14.266	623	22.444	46.624	96.638		8.238	52.356	314.000
7	Nhu cầu oxi hóa học (COD)	3.888	16.584	9.833	38.575	623	37.183	46.624	113.087		12.228	55.725	334.000
8	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	3.889	3.166	7.060	60.282	623	11.037	46.624	96.638		11.559	48.176	289.000
9	Coliform (TCVN 6187-1:2009)	3.939	10.395	7.695	244.304	623	35.290	52.230	191.585		35.773	116.367	698.000
10	E. Coli (TCVN 6187-1:2009)	3.939	10.395	7.695	244.304	623	35.290	57.835	191.585		35.773	117.488	705.000
11	Coliform (TCVN 6187-2:2009)	3.939	10.395	7.695	197.210	623	35.290	52.230	191.585		35.773	106.948	642.000
12	E. Coli (TCVN 6187-2:2009)	3.939	10.395	7.695	197.210	623	35.290	57.835	191.585		35.773	108.069	648.000
13	Tổng dầu, mỡ khoáng	4.946	49.412	7.695	124.035	623	26.182	57.835	221.958		54.041	109.345	656.000
14	Xyanua (CN ⁻)	3.877	24.380	18.171	68.060	623	18.664	52.230	144.857		16.805	69.533	417.000
15	Tổng P	3.888	29.676	10.110	32.909	623	33.864	52.230	144.857		20.550	65.741	394.000
16	Tổng N	3.888	34.216	10.110	33.705	623	35.647	52.230	144.857		25.499	68.155	409.000
17	Amoni (NH ₄ ⁺)	3.888	22.749	10.110	10.187	623	19.119	52.230	106.919		13.330	47.831	287.000

STT	Thông số phân tích	Dụng cụ		Vật liệu		Thiết bị		Nhân công		Điện năng		Chi phí chung (20%)	Đơn giá tổng hợp
		HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN		
18	Sulfua (S ²⁻)	3.888	22.749	10.110	12.324	623	18.664	52.230	116.820		12.327	49.947	300.000
19	Crom (VI)	3.888	22.306	10.110	46.995	623	19.119	52.230	121.493		12.674	57.888	347.000
20	Nitrate (NO ₃)	3.888	42.530	10.110	37.948	623	20.719	52.230	106.919		12.327	57.459	345.000
21	Sulphat (SO ₄ ²⁻)	3.888	21.149	10.110	35.391	623	17.117	52.230	116.820		13.883	54.242	325.000
22	Photphat (PO ₄ ³⁻)	3.888	22.306	10.110	26.194	623	30.782	52.230	116.820		17.302	56.051	336.000
23	Florua (F ⁻)	3.888	22.306	10.110	136.248	623	18.664	52.230	121.493		12.674	75.647	454.000
24	Clorua (Cl ⁻)	3.888	10.382	10.110	52.891	623	18.509	52.230	121.493		11.010	56.227	337.000
25	Clo dư (Cl ₂)	3.888	12.339	10.110	13.567	623	18.374	52.230	233.640		7.356	70.425	423.000
26	Kim loại nặng (Pb)	3.888	106.277	10.110	52.107	623	63.985	39.172	209.334		38.837	104.867	629.000
27	Kim loại nặng (Cd)	3.888	106.277	10.110	52.107	623	63.985	39.172	209.334		38.837	104.867	629.000
28	Kim loại nặng (As)	3.888	67.627	10.110	42.101	623	88.444	39.172	209.334		55.835	103.427	621.000
29	Kim loại nặng (Hg)	3.888	67.627	10.110	32.271	623	88.444	39.172	209.334		55.835	101.461	609.000
30	Kim loại nặng (Cu)	3.888	46.849	10.110	24.545	623	63.985	39.172	163.548		36.153	77.775	467.000
31	Kim loại nặng (Zn)	3.888	46.849	10.110	24.545	623	63.985	39.172	163.548		36.153	77.775	467.000
32	Kim loại nặng (Mn)	3.888	46.849	10.110	24.545	623	63.985	39.172	163.548		36.153	77.775	467.000
33	Kim loại nặng (Fe)	3.888	46.849	10.110	24.545	623	63.985	39.172	163.548		36.153	77.775	467.000
34	Kim loại nặng (Cr)	3.888	46.849	10.110	24.545	623	63.985	39.172	163.548		36.153	77.775	467.000
35	Kim loại nặng (Ni)	3.888	46.849	10.110	24.545	623	63.985	39.172	163.548		36.153	77.775	467.000
36	Phenol	3.877	49.286	7.695	105.814	623	18.664	52.230	183.167		31.828	90.637	544.000
37	Chất hoạt động bề mặt	3.877	58.889	7.695	185.157	623	18.664	52.230	183.167		35.771	109.215	655.000
38	Hóa chất BVTV nhóm Clo hữu cơ	3.683	125.079	7.695	647.117	623	87.107	57.835	405.584		78.197	282.584	1.696.000

STT	Thông số phân tích	Dụng cụ		Vật liệu		Thiết bị		Nhân công		Điện năng		Chi phí chung (20%)	Đơn giá tổng hợp
		HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN		
39	Hóa chất BVTV nhóm Photpho hữu cơ	3.683	125.079	7.695	724.559	623	87.107	57.835	405.584		78.197	298.072	1.788.000
40	PCBs	3.683	125.079	7.695	724.559	623	87.107	57.835	405.584		78.197	298.072	1.788.000
41	Phân tích đồng thời các kim loại (giá tính cho 01 mẫu)		242.329		759.416		89.857		261.667		106.096	291.873	1.751.000

Ghi chú: - HT: Hiện trường;
- PTN: Phòng Thí nghiệm.

Phụ lục 11

Đơn giá quan trắc trầm tích

*(Ban hành kèm theo Quyết định số **36** /2020/QĐ-UBND ngày **31** / **12**/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)*

Đơn vị tính: Đồng

STT	Thông số	Dụng cụ		Vật liệu		Thiết bị		Nhân công		Điện năng		Chi phí chung (20%)	Đơn giá tổng hợp
		HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN		
1	pH _{H2O} , pH _{HCl}	2.702	13.947	50.830	51.211	6.573	24.408	93.248	123.368		8.072	74.872	449.000
2	Tổng cacbon hữu cơ	2.702	7.551	50.830	146.419	6.573	11.956	93.248	157.000		26.342	100.524	603.000
3	Dầu mỡ	2.702	9.506	50.830	522.036	6.573	25.888	91.402	233.640		50.842	198.684	1.192.000
4	Cyanua (CN)	2.702	12.289	50.830	68.283	6.573	28.108	91.402	233.640		16.165	101.998	612.000
5	Tổng P	2.702	29.281	51.046	31.334	6.573	42.244	91.402	175.230		20.223	90.007	540.000
6	Tổng N	2.702	19.410	51.046	32.128	6.573	42.244	91.402	175.230		20.221	88.191	529.000
7	Phenol	2.702	49.286	51.046	150.353	6.573	27.239	91.402	261.667		35.756	135.205	811.000
8	Kim loại nặng (Pb)	2.702	113.152	51.046	52.107	6.573	149.191	91.402	209.334		57.107	146.523	879.000
9	Kim loại nặng (Cd)	2.702	113.152	51.046	52.107	6.573	149.191	91.402	209.334		57.107	146.523	879.000
10	Kim loại nặng (As)	2.702	86.665	51.046	50.246	6.573	165.497	91.402	261.667		74.105	157.981	948.000
11	Kim loại nặng (Hg)	2.702	86.665	51.046	50.246	6.573	165.497	91.402	261.667		74.105	157.981	948.000
12	Kim loại nặng (Zn)	2.702	46.849	51.046	43.011	6.573	149.191	91.402	186.912		50.768	125.691	754.000
13	Kim loại nặng (Cu)	2.702	46.849	51.046	43.011	6.573	149.191	91.402	186.912		50.768	125.691	754.000
14	Kim loại nặng (Cr)	2.702	46.849	51.046	43.011	6.573	149.191	91.402	186.912		50.768	125.691	754.000
15	Kim loại nặng (Mn)	2.702	46.849	51.046	43.011	6.573	149.191	91.402	186.912		50.768	125.691	754.000
16	Kim loại nặng (Ni)	2.702	46.849	51.046	43.011	6.573	149.191	91.402	186.912		50.768	125.691	754.000
17	Tổng K ₂ O	2.702	13.673	51.046	137.695	6.573	65.800	81.592	102.807		24.222	97.222	583.000
18	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ	2.702	125.079	50.666	517.922	6.573	174.563	91.402	314.000		169.547	290.491	1.743.000

STT	Thông số	Dụng cụ		Vật liệu		Thiết bị		Nhân công		Điện năng		Chi phí chung (20%)	Đơn giá tổng hợp
		HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN		
19	Thuốc BVTV nhóm Photpho hữu cơ	2.702	125.079	50.666	517.922	6.573	174.563	91.402	314.000		169.547	290.491	1.743.000
20	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid	2.702	125.079	50.666	517.922	6.573	174.563	91.402	314.000		169.547	290.491	1.743.000
21	Polycyclic aromatic hydrocarbon (PAHs)	2.702	125.079	50.666	416.573	6.573	174.563	91.402	314.000		169.547	270.221	1.621.000
22	PCBs	2.702	125.079	50.666	474.870	6.573	174.563	91.402	314.000		169.547	281.880	1.691.000
23	Phân tích đồng thời các kim loại		232.497		759.416		146.407	91.402	287.834		65.315	316.574	1.899.000

Ghi chú: - HT: Hiện trường;
- PTN: Phòng Thí nghiệm.

Phụ lục 12

Đơn giá quan trắc chất thải

*(Ban hành kèm theo Quyết định số **36** /2020/QĐ-UBND ngày **31** / **12**/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)*

Đơn vị tính: Đồng

STT	Thông số	Dụng cụ		Vật liệu		Thiết bị		Nhân công		Điện năng		Chi phí chung (20%)	Đơn giá tổng hợp
		HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN		
1	Độ ẩm (%)	2.426	5.365	15.190	2.708	6.765	6.830	83.673	105.779		9.321	47.612	286.000
2	pH	2.426	16.397	13.531	16.658	7.003	19.455	83.673	123.368		8.450	58.192	349.000
3	Cyanua (CN ⁻)	2.426	23.077	15.190	61.984	7.003	26.748	81.592	314.000		41.694	114.743	688.000
4	Crom (VI)	2.426	24.773	15.190	49.373	7.003	26.748	81.592	140.184		12.674	71.993	432.000
5	Fluorua (F ⁻)	2.426	24.773	15.190	90.080	7.003	20.604	81.592	140.184		12.674	78.905	473.000
6	Kim loại nặng (Pb)	2.426	70.667	15.190	56.621	7.003	83.967	81.592	261.667		38.837	123.594	742.000
7	Kim loại nặng (Cd)	2.426	70.667	15.190	56.621	7.003	83.967	81.592	261.667		38.837	123.594	742.000
8	Kim loại nặng (As)	2.426	87.201	15.190	37.631	7.003	100.273	81.592	233.640		55.835	124.158	745.000
9	Kim loại nặng (Hg)	2.426	86.446	15.190	50.374	7.003	100.273	81.592	233.640		55.835	126.556	759.000
10	Kim loại nặng (Cu)	2.426	44.620	15.190	38.088	7.003	83.967	81.592	163.548		36.153	94.517	567.000
11	Kim loại nặng (Zn)	2.426	44.620	15.190	38.088	7.003	83.967	81.592	163.548		36.153	94.517	567.000
12	Kim loại nặng (Mn)	2.426	44.620	15.190	38.088	7.003	83.967	81.592	163.548		36.153	94.517	567.000
13	Kim loại nặng (Ta)	2.426	44.620	15.190	38.088	7.003	83.967	81.592	163.548		36.153	94.517	567.000
14	Kim loại nặng (Cr)	2.426	44.620	15.190	38.088	7.003	83.967	81.592	163.548		36.153	94.517	567.000
15	Kim loại nặng (Ni)	2.426	44.620	15.190	38.088	7.003	83.967	81.592	163.548		36.153	94.517	567.000
16	Kim loại (Ba)	2.426	44.620	15.190	38.088	7.003	83.967	81.592	183.167		13.883	93.987	564.000
17	Kim loại (Se)	2.426	44.620	15.190	38.088	7.003	83.967	81.592	183.167		36.153	98.441	591.000
18	Kim loại (Mo)	2.426	44.620	15.190	38.088	7.003	83.967	81.592	183.167		36.153	98.441	591.000
19	Kim loại (Be)	2.426	44.620	15.190	38.088	7.003	83.967	81.592	163.548		36.153	94.517	567.000
20	Kim loại (Va)	2.426	44.620	15.190	38.088	7.003	83.967	81.592	163.548		36.153	94.517	567.000

STT	Thông số	Dụng cụ		Vật liệu		Thiết bị		Nhân công		Điện năng		Chi phí chung (20%)	Đơn giá tổng hợp
		HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN		
21	Kim loại (Ag)	2.426	44.620	15.190	38.088	7.003	83.967	81.592	163.548		36.153	94.517	567.000
22	Dầu mỡ	2.426	45.579	15.190	527.026	7.003	22.328	91.402	280.368		54.041	209.073	1.254.000
23	Phenol	2.426	46.543	15.190	92.271	7.003	22.770	91.402	280.368		31.828	117.960	708.000
24	Hóa chất BVTV Clo hữu cơ	2.426	123.736	15.190	519.199	7.003	156.638	91.402	467.280		78.197	292.214	1.753.000
25	Hóa chất BVTV Photpho hữu cơ	2.426	123.481	15.190	604.949	7.003	156.638	91.402	523.334		78.197	320.524	1.923.000
26	Polycyclic aromatic hydrocarbon (PAHs)	2.426	123.481	15.190	605.329	7.003	156.638	91.402	579.388		78.197	331.811	1.991.000
27	PCBs	2.426	123.481	15.190	605.329	7.003	156.638	91.402	523.334		78.197	320.600	1.924.000
28	Phân tích đồng thời các kim loại	2.426	12.424	15.190	772.959	7.003	149.374	91.402	289.694		106.096	289.314	1.736.000

Ghi chú: - HT: Hiện trường;

- PTN: Phòng Thí nghiệm.

Phụ lục 13

Đơn giá quan trắc Trạm quan trắc môi trường không khí tự động liên tục

(Ban hành kèm theo Quyết định số 36 /2020/QĐ-UBND ngày 31 /12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Thông số phân tích	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Nhân công	Điện năng	Chi phí chung (20%)	Đơn giá tổng hợp
I	Hoạt động quan trắc không khí của Trạm quan trắc tự động cố định liên tục							
1	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số nhiệt độ	99.925	45.090	20.038	28.726	4.513	39.658	238.000
2	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số độ ẩm	99.925	45.090	20.038	28.726	4.513	39.658	238.000
3	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số tốc độ gió	99.925	45.090	20.038	28.726	4.513	39.658	238.000
4	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số hướng gió	99.925	45.090	20.038	28.726	4.513	39.658	238.000
5	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số bức xạ mặt trời	99.925	45.090	20.038	28.726	4.513	39.658	238.000
6	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số áp suất khí quyển	99.925	45.090	20.038	28.726	4.513	39.658	238.000
7	Modul quan trắc bụi TSP	74.004	87.502	16.556	57.835	18.105	50.800	305.000
8	Modul quan trắc bụi PM-10	74.004	87.502	16.556	57.835	7.198	48.619	292.000
9	Modul quan trắc bụi PM-2,5	74.004	87.502	16.556	57.835	7.198	48.619	292.000
10	Modul quan trắc bụi PM-1	74.004	87.502	16.556	57.835	7.198	48.619	292.000
11	Modul quan trắc khí NO	132.535	87.010	54.320	57.835	7.198	67.780	407.000
12	Modul quan trắc khí NO ₂	132.535	87.010	54.320	57.835	7.198	67.780	407.000
13	Modul quan trắc khí NOx	132.535	87.010	54.320	57.835	7.198	67.780	407.000
14	Modul quan trắc khí SO ₂	132.535	60.696	65.746	57.835	7.198	64.802	389.000

STT	Thông số phân tích	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Nhân công	Điện năng	Chi phí chung (20%)	Đơn giá tổng hợp
15	Modul quan trắc khí CO	132.535	83.154	63.600	57.835	7.198	68.864	413.000
16	Modul quan trắc khí O ₃	132.535	40.685	48.148	57.835	7.198	57.280	344.000
17	Modul quan trắc khí THC	132.535	97.136	56.796	57.835	7.198	70.300	422.000
18	Modul quan trắc khí BTEX	124.302	124.420	54.506	57.835	7.472	73.707	442.000
II	Hoạt động quan trắc không khí của Trạm quan trắc tự động di động liên tục							
1	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số nhiệt độ	72.324	45.090	3.681	31.338	10.907	32.668	196.000
2	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số độ ẩm	72.324	45.090	3.681	31.338	10.907	32.668	196.000
3	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số tốc độ gió	72.324	45.090	3.592	31.338	10.907	32.650	196.000
4	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số hướng gió	72.324	45.090	3.152	31.338	10.907	32.562	195.000
5	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số bức xạ mặt trời	72.324	45.090	3.461	31.338	10.907	32.624	196.000
6	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số áp suất khí quyển	72.324	45.090	3.410	31.338	10.907	32.614	196.000
7	Modul quan trắc bụi TSP	104.806	73.440	5.513	57.835	10.907	50.500	303.000
8	Modul quan trắc bụi PM-10	104.806	73.440	5.513	57.835	10.907	50.500	303.000
9	Modul quan trắc bụi PM-2,5	104.806	73.440	5.513	57.835	10.907	50.500	303.000
10	Modul quan trắc khí NO	173.821	89.500	109.130	57.835	10.907	88.238	529.000
11	Modul quan trắc khí NO ₂	173.821	89.500	109.130	57.835	10.907	88.238	529.000
12	Modul quan trắc khí NOx	173.821	89.500	109.130	57.835	10.907	88.238	529.000

STT	Thông số phân tích	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Nhân công	Điện năng	Chi phí chung (20%)	Đơn giá tổng hợp
13	Modul quan trắc khí SO ₂	138.529	93.820	100.782	57.835	10.907	80.375	482.000
14	Modul quan trắc khí CO	173.821	89.500	37.336	57.835	10.907	73.880	443.000
15	Modul quan trắc khí O ₃	173.821	56.076	53.095	57.835	10.907	70.347	422.000
16	Modul quan trắc khí CxHy	173.821	91.694	45.932	57.835	10.907	76.038	456.000

Phụ lục 14

Đơn giá quan trắc Trạm quan trắc môi trường nước mặt tự động liên tục

*(Ban hành kèm theo Quyết định số **36** /2020/QĐ-UBND ngày **31/12/2020** của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)*

Đơn vị tính: Đồng

STT	Thông số phân tích	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Nhân công	Điện năng	Chi phí chung (20%)	Đơn giá tổng hợp
I Hoạt động quan trắc nước mặt của Trạm quan trắc tự động cố định liên tục								
1	Nhiệt độ	70.477	57.780	24.527	52.230	12.606	43.524	261.000
2	pH	70.477	57.780	24.527	52.230	12.606	43.524	261.000
3	Thế oxi hóa khử (ORP)	70.477	57.780	24.527	52.230	12.606	43.524	261.000
4	Oxy hòa tan (DO)	73.759	79.132	24.960	52.230	12.606	48.537	291.000
5	Độ dẫn điện (EC)	83.420	116.100	24.527	52.230	12.606	57.777	347.000
6	Độ đục	72.923	156.656	16.793	52.230	12.606	62.241	373.000
7	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	73.374	214.280	15.913	52.230	12.606	73.680	442.000
8	Amoni (NH ₄ ⁺)	73.640	142.301	16.093	52.230	12.606	59.374	356.000
9	Nitrat (NO ₃ ⁻)	73.640	157.183	16.848	52.230	12.606	62.502	375.000
10	Tổng Nitơ (TN)	71.495	157.810	16.901	52.230	12.606	62.208	373.000
11	Tổng Phospho (TP)	114.976	142.474	17.015	52.230	12.606	67.860	407.000
12	Tổng Carbon hữu cơ (TOC)	114.976	148.327	17.443	52.230	12.606	69.116	415.000
II Hoạt động quan trắc nước mặt của Trạm quan trắc tự động di động liên tục								
1	Nhiệt độ	67.790	59.454	60.921	52.230	12.606	50.600	304.000
2	pH	67.790	59.454	60.921	52.230	12.606	50.600	304.000
3	Thế oxi hóa khử (ORP)	67.790	59.454	60.921	52.230	12.606	50.600	304.000

STT	Thông số phân tích	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Nhân công	Điện năng	Chi phí chung (20%)	Đơn giá tổng hợp
4	Oxy hòa tan (DO)	84.570	80.806	61.152	52.230	12.606	58.273	350.000
5	Độ dẫn điện (EC)	98.537	118.260	61.219	52.230	12.606	68.570	411.000
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	98.537	118.260	61.219	52.230	12.606	68.570	411.000
7	Độ đục	57.222	152.950	45.134	57.835	12.606	65.149	391.000
8	Amoni (NH_4^+)	60.523	137.592	45.134	57.835	12.606	62.738	376.000
9	Nitrat (NO_3^-)	60.523	141.934	45.134	57.835	12.606	63.606	382.000
10	Photphat (PO_4^{3-})	102.324	139.320	48.578	57.835	12.606	72.133	433.000

Phụ lục 15

Đơn giá, quan trắc và dự báo tài nguyên nước dưới đất - công tác ngoại nghiệp

(Ban hành kèm theo Quyết định số **36** /2020/QĐ-UBND ngày **31** / **12**/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên và điều kiện công việc	Đơn vị tính	Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Thiết bị	Điện năng	Chi phí chung (20%)	Đơn giá tổng hợp
1	Quan trắc mực nước hoặc lưu lượng, nhiệt độ nước								
a	Quan trắc mực nước bằng dây đo điện xách tay								
a1	Quan trắc tại 1 điểm quan trắc								
1	Quan trắc mực nước 1 lần/ngày	1 lần đo	290.009	33.975	8.392			66.475	399.000
2	Quan trắc mực nước 12 lần/ngày	Tháng trạm	20.213.787	1.972.858	564.681			4.550.265	27.302.000
a2	Quan trắc tổng hợp tại sân cân bằng	1 tháng/sân	20.213.787	3.476.909	728.372		477.505	4.979.315	29.876.000
b	Quan trắc tự ghi								
1	Quan trắc mực nước bằng máy tự ghi dạng cơ	Tháng điểm	41.507.502	228.303	222.996	15.704		8.394.901	50.369.000
2	Quan trắc mực nước bằng máy tự ghi bán tự động	Tháng điểm	41.507.502	293.103	222.996	15.704		8.407.861	50.447.000
3	Quan trắc mực nước bằng máy tự ghi tự động truyền số liệu	Tháng điểm	20.753.751	184.298	111.556	15.704		4.213.062	25.278.000
2	Lấy mẫu nước								
1	Lấy mẫu nước ở trên sông, kênh, hồ, biển, lỗ khoan tự phun	1 mẫu	457.445	781.184	17.527	173.664		285.964	1.716.000
2	Lấy mẫu nước ở lỗ khoan, giếng	1 mẫu	886.529	875.235	101.187	187.922		410.175	2.461.000
3	Quan trắc chất lượng nước tại thực địa	1 mẫu	377.402	505.721	64.492	25.852		194.693	1.168.000
4	Bơm thau rửa công trình quan trắc								
1	Lắp đặt - tháo dỡ thiết bị	1 lần lắp đặt - tháo dỡ	4.742.570	21.503	81.369			969.088	5.815.000
2	Tiến hành bơm thoi rửa bằng máy nén khí	1 ca bơm	979.870	1.573.387	19.321	10.800		516.676	3.100.000
3	Đo hồi phục sau khi bơm	1 ca đo hồi phục	810.010	372.946	14.827		6.632	240.883	1.445.000

Phụ lục 16

Đón giá quan trắc và dự báo tài nguyên nước dưới đất - công tác nội nghiệp

(Ban hành kèm theo Quyết định số 36 /2020/QĐ-UBND ngày 31 / 12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Đồng



STT	Tên và điều kiện công việc	Đơn vị tính	Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Thiết bị	Điện năng	Chi phí chung (20%)	Đơn giá tổng hợp
I Nội nghiệp của quan trắc viên									
1	Xử lý số liệu quan trắc mực nước, nhiệt độ và chiều sâu công trình quan trắc cho giếng khoan hoặc lưu lượng cho điểm lộ	100 số liệu	1.440.460	271.431	118.811	10.096	51.887	378.537	2.271.000
2	Xử lý số liệu lấy mẫu nước và quan trắc chất lượng nước tại thực địa								
a	Xử lý số liệu lấy mẫu nước	1 mẫu	37.456	21.982	36.789	84	2.393	19.741	118.000
b	Xử lý kết quả quan trắc chất lượng nước tại thực địa	1 mẫu	183.331	21.982	102.014	210	2.393	61.986	372.000
3	Xử lý kết quả bơm thau rửa công trình quan trắc	1 công trình (1 ca bơm)	144.062	20.898	16.208	3.029		36.839	221.000
II Công tác nội nghiệp văn phòng									
1	Lập kế hoạch quan trắc hàng năm								
2	Cập nhật cơ sở dữ liệu	100 số liệu	503.599	330.989	213.099	12.620	10.231	214.108	1.285.000
3	Kiểm tra, chỉnh lý tài liệu của các đơn vị thi công	100 số liệu	189.368	91.621	127.434	15.649	3.471	85.509	513.000
4	Kiểm tra, đánh giá chất lượng tài liệu của đơn vị quản lý toàn quốc	100 số liệu	756.164	852.648	376.892	33.317	26.071	409.018	2.454.000
5	Biên soạn niên giám tài nguyên nước dưới đất	100 số liệu	163.263	283.785	80.280	7.067	8.697	108.618	652.000
6	Biên soạn thông báo, cảnh báo, dự báo tài nguyên nước	100 số liệu	574.391	344.744	320.310	28.269	11.474	255.838	1.535.000
7	Báo cáo kết quả vận hành mạng quan trắc	100 số liệu	1.966.267	1.159.504	860.532	75.721	38.330	820.071	4.920.000
		100 số liệu	251.799	159.067	107.574	9.591	5.116	106.630	640.000

STT	Tên và điều kiện công việc	Đơn vị tính	Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Thiết bị	Điện năng	Chi phí chung (20%)	Đơn giá tổng hợp
8	Tổng hợp báo cáo kết quả vận hành mạng quan trắc và đánh giá diễn biến số lượng, chất lượng nước	100 số liệu	251.799	159.067	306.869	26.755	5.116	149.921	900.000
9	Xử lý kết quả quan trắc chất lượng nước	1 mẫu	198.805	31.005	20.021	9.087	1.078	51.999	312.000
III	Dự báo mực nước bằng phương pháp thống kê	1 công trình/ lần	866.286	161.417	624.284	183.400	21.924	371.462	2.229.000
1	Thu thập tài liệu	1 công trình/ lần	117.840						
2	Tổng hợp phân tích tài liệu		235.681						
3	Nhập dữ liệu		106.163						
4	Xây dựng phương trình dự báo		176.761						
5	Đánh giá kết quả dự báo	1 công trình/ lần	112.001						
6	Lập báo cáo		117.840						

Phụ lục 17

Đơn giá quan trắc và dự báo tài nguyên nước mặt - công tác nội nghiệp

*(Ban hành kèm theo Quyết định số **36** /2020/QĐ-UBND ngày **31** / **12** /2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)*

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên và điều kiện công việc	Đơn vị tính	Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Thiết bị	Điện năng	Chi phí chung (20%)	Đơn giá tổng hợp
I Nội nghiệp của quan trắc viên									
1	Xử lý số liệu quan trắc nước mặt								
a	Quan trắc mực nước	100 số liệu	189.368	7.153.542	142.318	840		1.497.214	8.983.000
b	Quan trắc lưu lượng bằng máy siêu âm		1.885.068	926.262	1.260.762	2.100	43.081	823.455	4.941.000
c	Quan trắc lưu lượng bằng lưu tốc kế	100 số liệu	1.885.068	598.212	1.260.762	2.100	43.081	757.845	4.547.000
2	Xử lý số liệu lấy mẫu nước và quan trắc chất lượng nước tại thực địa								
a	Xử lý số liệu lấy mẫu nước	1 mẫu	37.456	21.982	36.789	84	2.393	19.741	118.000
b	Xử lý kết quả quan trắc chất lượng nước tại thực địa	1 mẫu	183.331	21.982	102.014	210	2.393	61.986	372.000
II Công tác nội nghiệp văn phòng									
1	Lập kế hoạch quan trắc hàng năm	100 số liệu	503.599	330.989	213.099	1.050	10.231	211.794	1.271.000
2	Cập nhật cơ sở dữ liệu		189.368	91.621	127.434	1.302	3.471	82.639	496.000
3	Kiểm tra, chỉnh lý tài liệu của các đơn vị thi công	100 số liệu	756.164	852.648	376.892	2.772	26.071	402.909	2.417.000
4	Kiểm tra, đánh giá chất lượng tài liệu của đơn vị quản lý toàn quốc	100 số liệu	163.263	283.785	80.280	588	8.697	107.323	644.000
5	Biên soạn niên giám tài nguyên nước dưới đất	100 số liệu	574.391	344.744	320.310	2.352	11.474	250.654	1.504.000
6	Biên soạn thông báo, cảnh báo, dự báo tài nguyên nước	100 số liệu	1.966.267	1.159.504	860.532	6.300	38.330	806.187	4.837.000
7	Báo cáo kết quả vận hành mạng quan trắc	100 số liệu	251.799	159.067	107.574	798	5.116	104.871	629.000

STT	Tên và điều kiện công việc	Đơn vị tính	Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Thiết bị	Điện năng	Chi phí chung (20%)	Đơn giá tổng hợp
8	Tổng hợp báo cáo kết quả vận hành mạng quan trắc và đánh giá diễn biến số lượng, chất lượng nước	100 số liệu	251.799	159.067	306.869	2.226	5.116	145.015	870.000
9	Xử lý kết quả quan trắc chất lượng nước	1 mẫu	198.805	31.005	20.021	756	1.078	50.333	302.000
III	Dự báo mực nước bằng phương pháp thống kê	1 công trình/ lần	866.286	161.417	624.284	183.400	21.924	371.462	2.229.000
1	Thu thập tài liệu	1 công trình/ lần	117.840						
2	Tổng hợp phân tích tài liệu		235.681						
3	Nhập dữ liệu		106.163						
4	Xây dựng phương trình dự báo		176.761						
5	Đánh giá kết quả dự báo		112.001						
6	Lập báo cáo		117.840						

Phụ lục 18

Đơn giá quan trắc và dự báo tài nguyên nước mặt - công tác ngoại nghiệp

*(Ban hành kèm theo Quyết định số **36** /2020/QĐ-UBND ngày **31** / **12**/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)*

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên và điều kiện công việc	Đơn vị tính	Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Thiết bị	Điện năng	Chi phí chung (20%)	Đơn giá tổng hợp
1	Quan trắc mực nước								
a	Quan trắc mực nước bằng hệ thống bậc cọc hoặc thủy chí	1 lần đo	170.000	45.727	3.645	861	5.043	45.055	270.000
b	Quan trắc mực nước bằng máy tự ghi dạng cơ, dạng số bán tự động	1 tháng, 1 điểm	28.998.000	182.909	14.592	653	20.170	5.843.265	35.060.000
c	Quan trắc mực nước bằng máy tự ghi tự động	1 tháng, 1 điểm	14.499.000	91.454	7.295	326	10.085	2.921.632	17.530.000
2	Quan trắc lưu lượng								
a	Quan trắc lưu lượng bằng máy siêu âm	1 lần đo	435.000	79.898	14.925	3.374		106.639	640.000
b	Quan trắc lưu lượng bằng lưu tốc kế	1 lần đo	774.000	79.898	26.258	9.049		177.841	1.067.000
3	Lấy mẫu và phân tích chất lượng nước mặt tại thực địa								
a	Lấy mẫu nước trên sông, hồ	1 mẫu	310.000	784.032				218.806	1.313.000
b	Quan trắc chất lượng nước tại thực địa	1 mẫu	282.000	505.721	12.348	25.852		165.184	991.000